THUẬT NGỮ Y KHOA

Chương 353 – Bệnh gan liên quan đến rượu (Alcohol-Associated Liver Disease) – Harrison's Principles of Internal Medicine

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

Đại cương & dịch tễ: Bệnh gan liên quan đến rượu (ALD) là một phổ bệnh từ gan nhiễm mỡ, viêm gan nhiễm mỡ đến xơ hóa và xơ gan. Viêm gan do rượu (alcohol-associated hepatitis) là thể cấp trên nền mạn, có tỷ lệ tử vong cao. Tại Hoa Kỳ, ~7% người trưởng thành uống rượu ở mức không lành mạnh; rượu là nguyên nhân của 48% các trường hợp xơ gan trên toàn cầu.

Bệnh sinh: Ethanol được chuyển hóa chủ yếu tại gan qua men ADH1 (và CYP2E1 khi uống mạn tính) thành acetaldehyde – chất độc trực tiếp với tế bào và sinh gốc oxy hóa (ROS); acetaldehyde tiếp tục được ALDH chuyển thành acetate. Rối loạn chuyển hóa lipid (tăng tổng hợp, giảm oxy hóa acid béo) dẫn đến tích tụ mỡ trong gan (gan nhiễm mỡ).

Yếu tố nguy cơ tiến triển: Chỉ 10–20% người uống rượu nhiều tiến triển thành bệnh gan nặng. Các yếu tố thuận lợi gồm: lượng và kiểu uống rượu (uống theo cơn, ngoài bữa ăn), giới nữ, hút thuốc lá, béo phì/MASLD kèm theo, bệnh gan mạn khác (viêm gan virus, ứ sắt), yếu tố di truyền (đa hình gen PNPLA3, MBOAT7, TM6SF2) và thay đổi hệ vi sinh đường ruột gây tăng tính thấm ruột.

Lâm sàng & cận lâm sàng: Bệnh thường âm thầm cho đến khi xơ gan mất bù hoặc xuất hiện viêm gan do rượu cấp với vàng da nhanh, sốt, gan to đau, và các dấu hiệu mất bù gan (cổ trướng, nhiễm trùng, xuất huyết tiêu hóa do giãn tĩnh mạch, bệnh não gan). Đặc trưng xét nghiệm là tỷ lệ AST/ALT >1 (>1,5 trong viêm gan do rượu), AST thường không quá 300–400 IU/L. Chẩn đoán dựa vào loại trừ nguyên nhân khác, hình ảnh học, đo độ đàn hồi gan (FibroScan), FIB-4, và trong một số trường hợp cần sinh thiết gan qua tĩnh mạch cảnh.

Điều trị: Biện pháp hiệu quả nhất là kiêng rượu tuyệt đối và lâu dài; hiện chưa có thuốc đặc hiệu cho gan nhiễm mỡ/viêm gan nhiễm mỡ do rượu. Với viêm gan do rượu nặng (MDF ≥32 hoặc MELD >20), corticoid (prednisolone) giúp giảm tử vong ngắn hạn (28 ngày) nếu không có chống chỉ định; đáp ứng điều trị được đánh giá bằng chỉ số Lille sau 7 ngày – nếu không đáp ứng nên ngừng corticoid và cân nhắc ghép gan sớm. Quản lý biến chứng xơ gan (báng bụng, bệnh não gan, xuất huyết tĩnh mạch giãn, HCC) tương tự các nguyên nhân xơ gan khác; ghép gan là điều trị triệt để cho bệnh gan giai đoạn cuối do rượu.

BẢNG THUẬT NGỮ Y KHOA

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
I. KHÁI NIỆM CHUNG & DỊCH TỄ HỌC			
1	**Alcohol-associated liver disease**	ALD	Bệnh gan liên quan đến rượu
2	**Alcohol-associated fatty liver disease / steatosis**		Gan nhiễm mỡ do rượu
3	**Steatohepatitis**		Viêm gan nhiễm mỡ
4	**Alcohol-associated hepatitis**	AH	Viêm gan do rượu (thể cấp trên nền mạn của ALD)
5	**Acute-on-chronic**		Cấp trên nền mạn (đợt cấp xảy ra trên bệnh gan mạn có sẵn)
6	**Unhealthy drinking**		Uống rượu không lành mạnh (quá mức khuyến cáo)

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
7	**Heavy episodic drinking (binge drinking)**		Uống rượu nhiều theo đợt / uống say theo cơn
8	**Standard drink**		Đơn vị rượu chuẩn (~14g ethanol)
9	**Liver cirrhosis**		Xơ gan
10	**Alcohol Use Disorders Inventory Test**	AUDIT	Bộ câu hỏi tầm soát rối loạn sử dụng rượu
II. BỆNH SINH (PATHOGENESIS)			
11	**Ethanol**		Rượu ethanol
12	**Alcohol dehydrogenase 1**	ADH1	Men alcohol dehydrogenase 1 (chuyển ethanol thành acetaldehyde)
13	**Acetaldehyde**		Acetaldehyde – sản phẩm chuyển hóa trung gian độc với tế bào
14	**Cytochrome P450 2E1**	CYP2E1	Men CYP2E1 – con đường chuyển hóa ethanol thứ hai (cảm ứng khi uống rượu mạn)
15	**Reactive oxygen species**	ROS	Các gốc oxy hóa phản ứng (gây stress oxy hóa)
16	**Lipid peroxidation**		Quá trình peroxid hóa lipid
17	**Acetaldehyde dehydrogenase**	ALDH (ALDH2)	Men chuyển acetaldehyde thành acetate
18	**ALDH2 deficiency**		Thiếu men ALDH2 (thường gặp ở người châu Á, gây đỏ bừng mặt/buồn nôn khi uống rượu)
19	**Acetyl-coenzyme A**	Acetyl-CoA	Acetyl coenzym A – nguyên liệu tổng hợp acid béo
20	**Lipogenesis**		Quá trình tổng hợp mỡ (lipid)
21	**Fatty acid oxidation**		Quá trình oxy hóa acid béo
22	**Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH/NAD+ ratio)**	NAD/NADH	Tỷ lệ NADH/NAD+ (thay đổi do chuyển hóa rượu, ức chế beta-oxy hóa ty thể)
23	**Mitochondrial β-oxidation**		Quá trình beta-oxy hóa acid béo tại ty thể
24	**Hepatic steatosis**		Gan nhiễm mỡ
25	**Fatty acid mobilization**		Huy động acid béo (từ mô mỡ, ruột)
III. YẾU TỐ NGUY CƠ TIẾN TRIỂN BỆNH			
26	**Drinking pattern**		Kiểu uống rượu (uống ngoài bữa ăn, uống theo cơn…)
27	**Metabolic dysfunction-associated steatotic liver disease**	MASLD	Bệnh gan nhiễm mỡ liên quan rối loạn chuyển hóa
28	**Metabolic ALD**	MetALD	Phân nhóm bệnh gan vừa có rối loạn chuyển hóa vừa uống rượu mức trung bình
29	**Hemochromatosis**		Bệnh ứ sắt (nhiễm sắc tố sắt mô)
30	**Genetic predisposition**		Yếu tố di truyền dễ mắc bệnh

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
31	**Patatin-like phospholipase domain-containing 3**	PNPLA3	Gen PNPLA3 – đa hình liên quan tăng nguy cơ xơ gan do rượu
32	**Membrane bound O-acyltransferase domain-containing 7**	MBOAT7	Gen MBOAT7 – liên quan nguy cơ ALD
33	**Transmembrane 6 superfamily member 2**	TM6SF2	Gen TM6SF2 – liên quan nguy cơ ALD
34	**Hydroxysteroid 17-beta dehydrogenase 13**	HSD17B13	Gen HSD17B13 – biến thể liên quan giảm nguy cơ ALD
35	**Fas-associated factor family member 2**	FAF2	Gen FAF2 – biến thể liên quan giảm nguy cơ ALD
36	**Intestinal microbiota / gut microbiome**		Hệ vi sinh vật đường ruột
37	**Intestinal permeability**		Tính thấm thành ruột (tăng tính thấm gây chuyển vị vi khuẩn)
38	**Bacterial lipopolysaccharide**	LPS	Lipopolysaccharide vi khuẩn (nội độc tố)
39	**Portal hypertension**		Tăng áp lực tĩnh mạch cửa
40	**Impaired liver regeneration**		Suy giảm khả năng tái tạo gan
IV. TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG			
41	**Jaundice**		Vàng da
42	**Tender hepatomegaly**		Gan to đau
43	**Ascites**		Cổ trướng (báng bụng)
44	**Splenomegaly**		Lách to
45	**Caput medusae**		Đầu sứa (tuần hoàn bàng hệ quanh rốn)
46	**Spider angioma**		Sao mạch (u mạch hình nhện)
47	**Palmar erythema**		Hồng ban lòng bàn tay
48	**Ecchymoses**		Vết bầm máu dưới da
49	**Icteric sclerae**		Vàng củng mạc mắt
50	**Dupuytren contracture**		Co rút cân gan bàn tay Dupuytren
51	**Rhinophyma**		Mũi sư tử (phì đại mũi do giãn mạch/tuyến bã)
52	**Gynecomastia**		Vú to ở nam giới
53	**Gonadal atrophy**		Teo tuyến sinh dục
54	**Amenorrhea**		Vô kinh
55	**Peripheral neuropathy**		Bệnh thần kinh ngoại biên
56	**Alcohol withdrawal**		Hội chứng cai rượu (nhịp nhanh, kích động, run, co giật, mê sảng)
57	**Delirium**		Sảng (rối loạn ý thức cấp)

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
58	**Hepatic encephalopathy**	HE	Bệnh não gan
59	**Asterixis (flapping tremor)**		Rung vẫy (dấu hiệu đặc trưng của bệnh não gan)
60	**Wernicke-Korsakoff syndrome**		Hội chứng Wernicke-Korsakoff (thiếu vitamin B1 do rượu)
61	**Systemic inflammatory response syndrome**	SIRS	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống
62	**Acute kidney injury**	AKI	Tổn thương thận cấp
63	**Hepatorenal syndrome**	HRS	Hội chứng gan thận
64	**Sarcopenia**		Thiểu cơ (giảm khối lượng cơ)
V. XÉT NGHIỆM & CHẨN ĐOÁN			
65	**Aspartate aminotransferase**	AST	Men gan AST
66	**Alanine aminotransferase**	ALT	Men gan ALT
67	**γ-glutamyl transferase**	GGT	Men Gamma glutamyl transferase
68	**AST/ALT ratio**		Tỷ số AST/ALT (thường >1 hoặc >1.5 trong ALD)
69	**International normalized ratio**	INR	Chỉ số INR (đánh giá đông máu)
70	**Controlled attenuation parameter**	CAP	Thông số suy giảm kiểm soát (đo mỡ gan bằng siêu âm)
71	**Magnetic resonance proton density fat fraction**	MR-PDFF	Tỷ lệ mỡ theo mật độ proton trên cộng hưởng từ
72	**Macrovesicular steatosis**		Gan nhiễm mỡ dạng đại thể (giọt mỡ lớn)
73	**Mallory-Denk bodies**		Thể Mallory-Denk (tổn thương đặc trưng tế bào gan trong ALD)
74	**Hepatocyte ballooning**		Phình bóng tế bào gan (tổn thương thoái hóa)
75	**Lobular inflammation**		Viêm tiểu thùy gan
76	**Transient elastography (FibroScan)**		Đo độ đàn hồi gan thoáng qua (FibroScan)
77	**Liver stiffness measurement**	LSM	Đo độ cứng/đàn hồi gan
78	**Fibrosis-4 score**	FIB-4	Chỉ số FIB-4 (dựa tuổi, AST, ALT, tiểu cầu)
79	**Septal fibrosis**		Xơ hóa dạng vách
80	**Child-Pugh-Turcotte score**	CPT	Thang điểm Child-Pugh-Turcotte (đánh giá mức độ xơ gan)
81	**Model for End-Stage Liver Disease**	MELD (Na-MELD)	Thang điểm MELD (đánh giá bệnh gan giai đoạn cuối)
82	**Hepatocellular carcinoma**	HCC	Ung thư biểu mô tế bào gan
83	**Ischemic hepatitis**		Viêm gan do thiếu máu cục bộ
84	**Drug-induced liver injury**	DILI	Tổn thương gan do thuốc

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
85	**Transjugular liver biopsy**	TJ liver biopsy	Sinh thiết gan qua đường tĩnh mạch cảnh
86	**Ductular reaction**		Phản ứng ống mật nhỏ
87	**Bilirubinostasis**		Ứ mật (tích tụ bilirubin trong tế bào gan)
88	**Chicken wire fibrosis**		Xơ hóa dạng lưới thép gai (mô tả mô học đặc trưng)
89	**Megamitochondria**		Ty thể khổng lồ (biến đổi bất thường trong tế bào gan)
VI. ĐIỀU TRỊ			
90	**Alcohol abstinence**		Kiêng rượu hoàn toàn
91	**Alcohol use disorder**	AUD	Rối loạn sử dụng rượu
92	**Nutritional support**		Hỗ trợ dinh dưỡng
93	**Enteral nutrition**		Dinh dưỡng qua đường tiêu hóa (ăn qua ống thông)
94	**Micronutrient supplementation (zinc)**		Bổ sung vi chất (đặc biệt kẽm)
95	**Vitamin B1 (thiamine)**		Vitamin B1 (thiamine) – phòng hội chứng Wernicke-Korsakoff
96	**Vitamin K**		Vitamin K – hỗ trợ đông máu
97	**Intravenous albumin**		Albumin truyền tĩnh mạch (bù thể tích)
98	**Maddrey discriminant function**	MDF	Chỉ số Maddrey (tiên lượng viêm gan do rượu nặng)
99	**Age-bilirubin-INR-creatinine score**	ABIC score	Thang điểm ABIC (tiên lượng)
100	**Glucocorticoid (prednisolone, methylprednisolone)**		Corticoid (prednisolone uống hoặc methylprednisolone tiêm tĩnh mạch)
101	**Lille score**		Chỉ số Lille – đánh giá đáp ứng điều trị corticoid sau 7 ngày
102	**N-acetylcysteine**	NAC	N-acetylcysteine (phối hợp với corticoid)
103	**Multiorgan failure**		Suy đa cơ quan
104	**Liver transplantation**	LT	Ghép gan
105	**Palliative care**		Chăm sóc giảm nhẹ
106	**α-fetoprotein**	AFP	Alpha-fetoprotein (chất chỉ điểm ung thư gan)
107	**Variceal bleeding**		Xuất huyết do vỡ giãn tĩnh mạch (thực quản/dạ dày)

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
108	**Upper gastrointestinal endoscopy**		Nội soi tiêu hóa trên

Nguồn: Harrison's Principles of Internal Medicine, Chương 353 – Alcohol-Associated Liver Disease (Bernd Schnabl).